

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thửa đất số 96 và 221 đã tách thửa để cấp 114 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 114 nền đất ở với tổng diện tích 11.809,0 m².
Diện tích đất còn lại: 41.242,1 m².
(Chi tiết xem Bản đồ hiện trạng vị trí số 6110-ĐĐ/CN-TNMT được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 13 tháng 9 năm 2006).

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

08-10-2013

GIÁM ĐỐC

SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÀO ANH KIỆT

Kèm theo GCN này có Trang bổ sung số: 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 9 2 7 6 1 6 1 1 0 1 0 1 7 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG 584

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304967631 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 3 tháng 3 năm 2010.

Địa chỉ trụ sở: 785/1 Lũy Bán Bích, phường Phú Thọ Hoà, quận Tân Phú.

BD 840195

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 221, 149, 51, 96 ,tờ bản đồ số: 41, 45, 46, 62 (Theo tài liệu năm 2003)
- b) Địa chỉ: Xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh.
- c) Diện tích: 53.051,1 m²(Bằng chữ: Năm mươi ba ngàn không trăm năm mươi một phẩy một mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Riêng: 53.051,1 m² , chung: không m²
- đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng khu nhà ở kinh doanh và khu nhà ở cao tầng phục vụ tái định cư.
- e) Thời hạn sử dụng: Đối với đất ở, thời hạn sử dụng: Lâu dài; Đối với đất công trình công cộng sau khi xây dựng xong bàn giao Nhà nước quản lý.
- g) Nguồn gốc sử dụng: Đối với đất xây dựng khu nhà ở kinh doanh và 11.144,9 m² trên tổng diện tích đất xây dựng khu nhà ở cao tầng : Nhà nước giao đất, có thu tiền sử dụng đất.
- Đối với diện tích đất xây dựng khu nhà ở cao tầng còn lại để phục vụ tái định cư: Nhà nước giao đất, miễn thu tiền sử dụng đất.
- Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 20 tháng 12 năm 2010

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- 1.Cơ cấu sử dụng đất được xác định theo quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 16 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.
- 2.Công ty thực hiện cam kết bán quỹ nhà tái định cư theo quy định.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



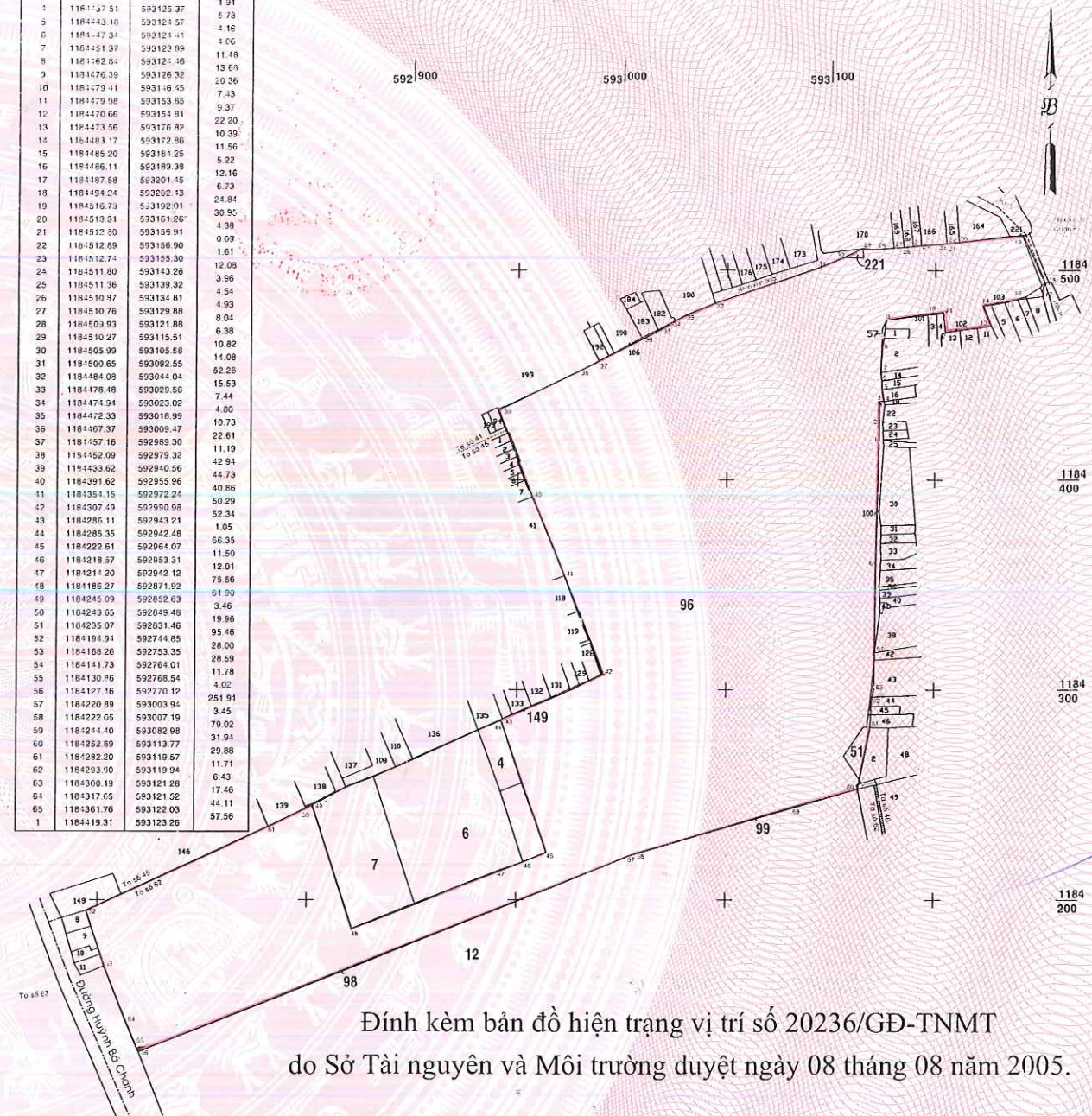
Đào Anh Kiệt

Số vào sổ cấp GCN: CT05280

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

BẢNG TỌA ĐỘ GÓC RANH

ĐIỂM	X(m)	Y(m)	Cạnh
1	1181113.31	593123.26	
2	1181127.68	593123.21	8.37
3	1181137.27	593123.17	9.60
4	1181137.51	593125.37	1.91
5	1181143.18	593124.57	5.73
6	1181147.34	593121.41	3.16
7	1181151.37	593122.89	1.06
8	1181162.83	593121.46	11.48
9	1181176.39	593126.32	13.61
10	1181175.41	593116.55	20.36
11	1181179.98	593153.85	7.43
12	1181170.66	593154.81	9.37
13	1181173.56	593176.82	22.20
14	1181183.17	593172.86	10.39
15	1181185.20	593164.25	11.56
16	1181186.11	593189.39	5.22
17	1181187.58	593201.45	12.16
18	1181195.24	593202.13	6.73
19	1181195.73	593182.91	24.81
20	1181195.31	593161.26	30.95
21	1181195.30	593155.91	4.38
22	1181195.89	593156.90	0.07
23	1181195.74	593155.30	1.61
24	1181195.80	593143.28	12.08
25	1181195.36	593139.32	3.96
26	1181195.97	593134.81	4.54
27	1181195.76	593129.88	4.93
28	1181195.93	593121.88	8.04
29	1181195.07	593115.51	6.38
30	1181195.95	593105.68	10.82
31	1181195.05	593092.55	14.08
32	1181184.09	593041.04	52.28
33	1181178.48	593029.50	15.53
34	1181174.94	593023.02	7.44
35	1181172.33	593018.99	4.80
36	1181167.37	593009.47	10.73
37	1181157.16	592999.30	22.61
38	1181152.09	592979.32	11.19
39	1181143.62	592940.56	42.94
40	1181139.62	592955.96	44.73
41	1181135.15	592972.24	40.86
42	1181130.79	592990.98	50.29
43	1181126.11	592943.21	52.34
44	1181125.35	592942.48	1.05
45	1181122.61	592964.07	66.35
46	1181118.57	592953.31	11.50
47	1181114.20	592942.12	12.01
48	1181106.27	592871.92	73.56
49	1181104.09	592852.63	61.90
50	1181102.65	592849.48	3.46
51	1181102.35	592831.46	19.96
52	1181104.94	592744.85	95.46
53	1181108.26	592753.35	28.59
54	1181114.73	592764.01	28.59
55	1181130.86	592768.54	11.78
56	1181127.16	592770.12	4.02
57	1181120.99	593009.94	251.91
58	1181122.05	593007.19	3.45
59	1181124.40	593082.98	79.02
60	1181125.89	593113.77	31.94
61	1181128.20	593119.57	29.88
62	1181129.90	593119.94	11.71
63	1181130.19	593121.28	6.43
64	1181137.65	593121.52	17.46
65	1181136.76	593122.03	44.11
1	1181113.31	593123.26	57.56



Đính kèm bản đồ hiện trạng vị trí số 20236/GĐ-TNMT
do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 08 tháng 08 năm 2005.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền